

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Xuân Tựu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên (miễn bổ nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/07/2022)
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Chiến	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/08/2022)
Ông Lê Văn Chiến	Quyền Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/08/2022)
Ông Lê Đình Hùng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/08/2022)

Ban kiểm soát

Ông Bùi Nam Anh	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16/04/2022)
Ông Trần Minh Hưng	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2022)
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đình Hùng - Giám đốc từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/07/2022; Ông Lê Văn Chiến - Quyền Giám đốc từ ngày 01/08/2022 đến 18/08/2022 và Giám đốc từ ngày 19/08/2022 đến nay.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Lê Văn Chiến

Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số: 022702/2023/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 5 đến trang 31 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tới Thuyết minh số V.8 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đang hoạt động khai thác tại mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Mỏ Châu Quang đã được bàn giao cho Công ty theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008; giá trị quyền khai thác mỏ đã làm thủ tục xuất hóa đơn và kê khai thuế. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Hoàng Giang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0997-2021-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Hoàng Văn Phúc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3362-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.441.682.854	41.961.241.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.610.582.290	5.170.133.747
1. Tiền	111	V.1	9.610.582.290	5.170.133.747
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.322.115.789	28.725.728.392
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.400.891.191	28.227.162.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.000.000	475.986.949
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	81.198.498	200.270.617
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(186.973.900)	(177.691.500)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	8.966.080.197	7.192.727.288
1. Hàng tồn kho	141		8.966.080.197	7.192.727.288
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.542.904.578	872.652.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	649.181.638	194.148.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		806.863.963	586.584.739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a	86.858.977	91.919.445
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.433.747.361	43.543.005.230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.332.294.193	2.933.576.332
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	3.332.294.193	2.933.576.332
II. Tài sản cố định	220		24.657.816.263	30.484.042.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.936.064.392	28.603.868.660
- Nguyên giá	222		84.669.050.363	84.318.553.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.732.985.971)	(55.714.684.815)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.721.751.871	1.880.173.663
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.478.502.230)	(1.320.080.438)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	177.980.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	177.980.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.443.636.905	9.947.406.575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	10.443.636.905	9.947.406.575
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.875.430.215	85.504.247.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.903.955.254	35.144.339.247
I. Nợ ngắn hạn	310		21.716.534.213	31.517.272.038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	14.843.622.187	14.458.487.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		214.597.751	106.991.241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	480.573.077	674.180.751
4. Phải trả người lao động	314		4.369.228.191	4.483.433.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	172.102.201	874.187.942
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	756.746.478	638.249.546
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	836.000.000	10.206.452.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.664.328	75.289.826
II. Nợ dài hạn	330		3.187.421.041	3.627.067.209
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.015.000.000	1.851.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	2.172.421.041	1.776.067.209
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.971.474.961	50.359.907.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	49.971.474.961	50.359.907.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.152.003.192	14.780.861.817
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.319.471.769	7.079.045.972
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.319.471.769	7.079.045.972
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.875.430.215	85.504.247.036



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 02 năm 2023



Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		165.171.459.239	157.803.608.857
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	165.171.459.239	157.803.608.857
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88.521.723.094	87.009.376.770
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.649.736.145	70.794.232.087
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	717.169.346	394.367.227
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.013.562.024	916.971.405
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		489.404.000	627.905.053
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	58.574.319.378	53.873.236.823
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.083.070.693	8.351.115.404
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.695.953.396	8.047.275.682
10. Thu nhập khác	31		336.608.347	650
11. Chi phí khác	32	VI.7	818.422.614	40.504.696
12. Lợi nhuận khác	40		(481.814.267)	(40.504.046)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.214.139.129	8.006.771.636
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.894.667.360	927.725.664
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.319.471.769	7.079.045.972
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.896	2.130
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.896	2.130

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	185.534.418.320	156.888.152.504
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(131.754.596.265)	(120.575.515.610)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.352.353.986)	(19.111.990.949)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(494.083.799)	(688.187.900)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.912.168.775)	(816.121.275)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	496.991.162	225.560.747
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.728.215.810)	(11.176.796.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.789.990.847	4.745.101.306
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(492.459.983)	(587.895.127)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.784.267	4.123.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(438.675.716)	(583.771.671)
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.986.733.703	22.950.877.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.193.185.703)	(26.225.300.672)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.906.452.000)	(8.974.423.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.444.863.131	(4.813.093.615)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.170.133.747	9.982.661.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.414.588)	565.586
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.610.582.290	5.170.133.747

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 08 năm 2022.

Địa chỉ Công ty tại Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) tương ứng 2.850.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- c- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 114 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 115 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sửa chữa và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Phí cấp quyền khai thác mỏ phân bổ theo thời gian khai thác mỏ căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản và có điều chỉnh theo Thông báo của cơ quan thuế hằng năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12
Tài sản cố định khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác mỏ	20
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm: chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ Châu Hồng và Châu Quang.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Theo Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An, Khu kinh tế được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 trở đi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	265.376.165	110.929.524
Tiền gửi ngân hàng	9.345.206.125	5.059.204.223
Cộng	9.610.582.290	5.170.133.747

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty 4 Oranges Co.Ltd	3.024.074.417	10.259.410.163
Công ty TNHH Bình Đông Sài Gòn	2.280.198.600	157.113.000
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.349.504.373	1.569.834.502
Các khách hàng khác	9.747.113.801	16.240.804.661
Cộng	16.400.891.191	28.227.162.326

b. Phải thu các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)

- 695.760.898

3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	40.698.498	79.090.972
Phải thu khác của người lao động do tạm ứng lương	40.500.000	93.500.000
Phải thu khác		27.679.645
Cộng	81.198.498	200.270.617
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.973.300.293	2.650.668.532
Phải thu dài hạn khác	358.993.900	282.907.800
Cộng	3.332.294.193	2.933.576.332

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends	124.000.000	37.200.000	86.800.000	124.000.000	62.000.000	62.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	97.470.000	29.241.000	68.229.000	97.470.000	48.735.000	48.735.000
Các đối tượng khác	46.385.800	14.440.900	31.944.900	108.155.000	41.198.500	66.956.500
Cộng	267.855.800	80.881.900	186.973.900	329.625.000	151.933.500	177.691.500

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.028.099.357	-	1.883.634.550	-
Công cụ, dụng cụ	73.375.816	-	88.905.262	-
Thành phẩm nhập kho	2.421.743.185	-	3.201.573.261	-
Hàng gửi bán	2.442.861.839	-	2.018.614.215	-
Cộng	8.966.080.197	-	7.192.727.288	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, Khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.505.134.847	46.358.975.657	9.368.611.154	85.831.817	84.318.553.475
Mua trong năm	-	-	365.740.741	-	365.740.741
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	105.361.642	-	-	-	105.361.642
Thanh lý, nhượng bán	(120.605.495)	-	-	-	(120.605.495)
Số dư cuối năm	28.489.890.994	46.358.975.657	9.734.351.895	85.831.817	84.669.050.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	15.820.110.874	33.690.640.811	6.122.840.708	81.092.422	55.714.684.815
Khấu hao trong năm	1.753.564.849	3.443.079.120	925.478.280	4.739.395	6.126.861.644
Thanh lý, nhượng bán	(108.560.488)	-	-	-	(108.560.488)
Số dư cuối năm	17.465.115.235	37.133.719.931	7.048.318.988	85.831.817	61.732.985.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	12.685.023.973	12.668.334.846	3.245.770.446	4.739.395	28.603.868.660
Số dư cuối năm	11.024.775.759	9.225.255.726	2.686.032.907	-	22.936.064.392

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 2.006.723.579 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.132.161.291 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 28.274.620.539 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.760.176.522 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ (*)	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.288.262.256	31.818.182	1.320.080.438
Khấu hao trong năm	158.421.792	-	158.421.792
Số dư cuối năm	1.446.684.048	31.818.182	1.478.502.230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.880.173.663	-	1.880.173.663
Số dư cuối năm	1.721.751.871	-	1.721.751.871

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 31.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 31.818.182 đồng).

(*) Bao gồm quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang:

Quyền khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Việc bàn giao mỏ Châu Quang đã được thực hiện theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008. Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế đã xuất hóa đơn giá trị quyền khai thác mỏ cho Công ty và Công ty đã thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng đầy đủ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển đổi tên trên Giấy phép khai thác mỏ từ Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế sang Công ty.

Quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/QG-BTNMT ngày 15/05/2015 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Thời gian khai thác 22 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	518.283.409	142.958.436
Chi phí bảo hiểm	15.202.319	22.823.486
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.695.910	28.366.273
Cộng	649.181.638	194.148.195
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	574.421.721	282.103.262
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	9.555.147.614	9.665.303.313
Chi phí sửa chữa	314.067.570	-
Cộng	10.443.636.905	9.947.406.575

(i) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang.

CƠ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
 , huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

PHIẾU BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phiếu này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGUỒN TƯ VỐN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**I. TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhật Việt	5.202.971.329	5.202.971.329	1.408.197.818	1.408.197.818
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu tại Nghệ An	1.722.828.202	1.722.828.202	538.743.636	538.743.636
Công ty CP Bao bì Nghệ An	1.611.158.009	1.611.158.009	1.982.361.073	1.982.361.073
Công ty TNHH TM & DV Hòa Tiến	1.411.505.836	1.411.505.836	1.145.328.342	1.145.328.342
Đối tượng khác	4.895.158.811	4.895.158.811	9.383.856.557	9.383.856.557
Tổng cộng	14.843.622.187	14.843.622.187	14.458.487.426	14.458.487.426
g	63.000.000	63.000.000	325.000.003	325.000.003

g
 Ghi chú: Phải trả người bán là bên liên quan
 tiết tại Thuyết minh số VIII.1)

II. THU VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thu các khoản phải thu				
Thu nhập khẩu, xuất khẩu	86.838.977	2.103.571.235	2.118.048.767	72.361.445
Thu nhà đất, tiền thuê đất	-	19.558.000	-	19.558.000
Thu lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.000	1.861.629.146	1.861.649.146	-
Tổng cộng	86.858.977	3.984.758.381	3.979.697.913	91.919.445
Chi các khoản phải trả				
Chi thu nhập doanh nghiệp	277.481.860	1.894.667.360	1.912.168.775	294.983.275
Chi thu nhập cá nhân	851.375	357.544.851	361.514.554	4.821.078
Chi tài nguyên	160.272.204	2.033.329.605	2.168.836.632	295.779.231
Chi nhà đất, tiền thuê đất	-	172.401.057	172.401.057	-
Chi lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.967.638	531.094.284	567.723.813	78.597.167
Tổng cộng	480.573.077	4.989.037.157	5.182.644.831	674.180.751

g

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	2.783.066	7.462.865
Chi phí hoa hồng môi giới	3.360.000	234.163.637
Chi phí phải trả khác	165.959.135	632.561.440
Cộng	172.102.201	874.187.942

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	23.731.786	9.997.609
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	240.746.751	286.372.981
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	385.276.701	341.878.956
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	106.991.240	-
Cộng	756.746.478	638.249.546
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	626.023.452	628.251.937

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	1.103.552.363	907.820.447
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	1.068.868.678	868.246.762
Cộng	2.172.421.041	1.776.067.209

IẢN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Công Nghiệp Nam Cẩm,
 n Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

IAO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ý là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

N BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**Ợ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
hạn	-	-	15.986.733.703	24.881.985.703	8.895.252.000	8.895.252.000
thương mại cổ phần Ngoại thương Việt nhánh Vinh	-	-	14.986.733.703	23.881.985.703	8.895.252.000	8.895.252.000
in	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
hạn đến hạn trả	836.000.000	836.000.000			1.311.200.000	1.311.200.000
thương mại cổ phần Ngoại thương Việt nhánh Vinh	836.000.000	836.000.000			1.311.200.000	1.311.200.000
	836.000.000	836.000.000			10.206.452.000	10.206.452.000

Ợ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
n	1.851.000.000	1.851.000.000	-	1.311.200.000	3.162.200.000	3.162.200.000
thương mại cổ phần Ngoại thương Việt nhánh Vinh {i}	1.851.000.000	1.851.000.000	-	1.311.200.000	3.162.200.000	3.162.200.000
	1.851.000.000	1.851.000.000	-	1.311.200.000	3.162.200.000	3.162.200.000
hi hạn đến hạn trả	(836.000.000)	(836.000.000)			(1.311.200.000)	(1.311.200.000)
ị bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)						
khoản nợ dài hạn	1.015.000.000	1.015.000.000			1.851.000.000	1.851.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

{i} Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 05/2019/6001/AMC ngày 03/7/2019, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,9%, nhằm mục đích mua xe xúc lật bánh lốp hiệu Liugong theo hợp đồng mua bán số 265/HA - AC/2019 ngày 26/06/2019. Số dư vay tại ngày 31/12/2022 là: 273.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng từng lần trung dài hạn số 05/2020/6001/AMC/TDH ngày 06/01/2020; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 3.400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền mịn. Số dư vay tại ngày 31/12/2022 là: 1.578.000.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh được đảm bảo bởi các tài sản sau:

Tài sản gắn liền với thửa đất tại xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 theo Hợp đồng thế chấp số 05/2015/AMC/TCBDS1 ký ngày 14/10/2015.

Máy móc thiết bị, xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp số 05/2018/AMC/TC ký ngày 26/07/2018.

Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 05/2020/AMC/TC ký ngày 28/08/2020.

Tài sản hình thành trong tương lai (hình thành từ dự án đầu tư): Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	836.000.000	1.311.200.000
Trong năm thứ hai	797.000.000	836.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	218.000.000	1.015.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	1.851.000.000	3.162.200.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	836.000.000	1.311.200.000
Số phải trả sau 12 tháng	1.015.000.000	1.851.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	28.500.000.000	13.922.865.821	7.619.995.551	50.042.861.372
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	7.079.045.972	7.079.045.972
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	857.995.996	(857.995.996)	-
Cổ tức	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(761.999.555)	(761.999.555)
Thưởng ban điều hành	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	28.500.000.000	14.780.861.817	7.079.045.972	50.359.907.789
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	6.319.471.769	6.319.471.769
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	371.141.375	(371.141.375)	-
Cổ tức (*)	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(847.904.597)	(847.904.597)
Thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	28.500.000.000	15.152.003.192	6.319.471.769	49.971.474.961

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Dollar Mỹ (USD)	101.027	2.365.057.295	1.114	25.233.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	165.171.459.239	157.803.608.857
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	526.808.520	656.034.587
- Doanh thu bán thành phẩm	164.644.650.719	157.147.574.270
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.171.459.239	157.803.608.857
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan	208.096.773	2.163.849.825
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	299.554.880	513.711.585
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	88.222.168.214	86.495.665.185
Cộng	88.521.723.094	87.009.376.770

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi ký quỹ phục hồi môi trường	129.870.367	71.620.856
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	587.298.979	322.746.371
Cộng	717.169.346	394.367.227

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	489.404.000	627.905.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá	524.158.024	289.066.352
Cộng	1.013.562.024	916.971.405

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.589.515.774	1.854.005.457
Chi phí vật liệu, bao bì	643.796.774	544.545.466
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.081.134	16.385.455
Khấu hao tài sản cố định	92.860.785	129.538.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.436.900.308	48.409.107.709
Chi phí bằng tiền khác	1.794.164.603	2.919.654.681
Cộng	58.574.319.378	53.873.236.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.446.122.340	5.630.220.868
Chi phí vật liệu quản lý	503.765.552	233.780.152
Chi phí đồ dùng văn phòng	275.826.469	267.193.910
Khấu hao tài sản cố định	804.972.802	800.340.328
Thuế, phí, lệ phí	73.367.340	59.860.047
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	9.282.400	(316.467.379)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.692.686	477.032.575
Chi phí bằng tiền khác	1.381.041.104	1.199.154.903
Cộng	9.083.070.693	8.351.115.404

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.214.139.129	8.006.771.636
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	7.116.277	6.531.523
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu</i>	7.116.277	6.531.523
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.717.128.244	851.111.090
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	227.637.228	227.637.228
- <i>Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp</i>	816.280.168	16.193.335
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu</i>	102.724.885	7.116.277
- <i>Khấu hao TSCĐ tương ứng phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng</i>	91.442.857	91.442.857
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	479.043.106	508.721.393
Thu nhập chịu thuế	9.924.151.096	8.851.351.203
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN	7.639.953.794	9.277.256.644
Thu nhập tính thuế không hưởng ưu đãi	2.284.197.302	(425.905.441)
Thuế suất		
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN không hưởng ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.220.834.840	927.725.664
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	(42.590.544)	-
Thuế TNDN truy thu	716.423.064	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.894.667.360	927.725.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.319.471.769	7.079.045.972
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(916.925.324)	(1.007.904.597)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.402.546.445	6.071.141.375
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.896	2.130

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 và tiền thưởng ban điều hành năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2022.

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.047.312.159	49.121.600.112
Chi phí nhân công	21.165.042.423	20.969.649.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.285.283.436	7.016.502.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.082.961.986	79.045.768.248
Chi phí khác bằng tiền	6.674.967.215	8.136.685.142
Cộng	176.255.567.219	164.290.206.158

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:	15.986.733.703 đồng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	15.986.733.703 đồng
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	26.193.185.703 đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	26.193.185.703 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH 1 Thành Viên Du lịch Trường Sơn COECCO	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH MTV Xi măng Thanh Sơn (Đã dừng hoạt động)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Xây dựng Coecco - Lào (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty phát triển miền núi (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty khoáng sản COECCO (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần nước khoáng và du lịch Sơn Kim Hà Tĩnh	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH 1 TV Khoáng sản và luyện kim Viênng Chăn	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần gạch ngói 30/4	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Coecco	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	208.096.773	2.163.849.825
Cộng	208.096.773	2.163.849.825
Mua hàng		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	3.830.509.223	3.747.183.550
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Quang	131.328.000	131.328.000
Chi phí thuê xe và máy móc	849.999.997	1.000.000.008
Cổ tức được nhận	2.280.000.000	2.280.000.000
Các khoản khác	569.181.226	335.855.542
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	243.527.776	384.010.908
Cộng	4.074.036.999	4.131.194.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	-	695.760.898
Cộng	-	695.760.898
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	63.000.000	325.000.003
Cộng	63.000.000	325.000.003
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	240.746.751	286.372.981
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	385.276.701	341.878.956
Cộng	626.023.452	628.251.937

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	364.219.584	364.219.584
- Ông Đinh Xuân Tự - Chủ tịch HĐQT	91.054.896	91.054.896
- Ông Lê Đình Hùng - Nguyên thành viên HĐQT	39.836.517	68.291.172
- Ông Nguyễn Văn Hùng - Thành viên HĐQT	28.454.655	-
- Ông Lê Văn Chiến - Thành viên HĐQT	68.291.172	68.291.172
- Ông Nguyễn Trung Thành - Thành viên HĐQT	68.291.172	68.291.172
- Bà Nguyễn Thị Ngân - Thành viên HĐQT	68.291.172	68.291.172
Lương, thưởng của người quản lý	1.207.086.651	1.359.478.277
- Ông Lê Đình Hùng - Nguyên giám đốc	430.373.381	632.412.200
- Ông Lê Văn Chiến - Giám đốc	428.646.671	385.356.540
- Ông Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng	348.066.600	341.709.537
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	279.938.805	425.575.022
- Ông Trần Minh Hưng - Nguyên Trưởng ban kiểm soát	144.639.954	333.673.916
- Ông Bùi Nam Anh - Trưởng ban kiểm soát	43.397.745	-
- Ông Nguyễn Thành Hưng - Thành viên ban kiểm soát	45.950.553	45.950.553
- Bà Trần Thị Hồng Thái - Thành viên ban kiểm soát	45.950.553	45.950.553
Cộng	1.851.245.040	2.149.272.883

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	<u>Khu vực trong nước</u>	<u>Khu vực nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
Tổng doanh thu phân bổ	122.024.022.244	43.147.436.995	165.171.459.239
Tổng chi phí phân bổ	112.751.618.904	34.344.423.568	147.096.042.472
Kết quả kinh doanh của bộ phận	9.272.403.340	8.803.013.427	18.075.416.767
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			1.053.777.693
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			12.809.722.691
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.319.471.769
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			7.407.699.715
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.092.281.699	3.568.609.530	13.660.891.229
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ	108.264.432.493	49.539.176.364	157.803.608.857
Tổng chi phí phân bổ	102.115.431.600	38.767.181.993	140.882.613.593
Kết quả của bộ phận	6.149.000.893	10.771.994.371	16.920.995.264
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			394.367.877
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			10.236.317.169
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.079.045.972
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.229.318.816
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.665.884.981	3.965.298.617	12.631.183.598

CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
 huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

INH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ình này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

	<u>Khu vực trong nước</u>	<u>Khu vực nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
uổi năm			
ản trực tiếp của bộ phận	13.530.549.549	2.870.341.642	16.400.891.191
tài sản không phân bổ của bộ phận			58.474.539.024
g tài sản			74.875.430.215
hải trả trực tiếp của bộ phận	130.629.911	83.967.840	214.597.751
hải trả không phân bổ của bộ phận			24.689.357.503
g nợ phải trả			24.903.955.254
ầu năm			
ản trực tiếp của bộ phận	24.676.669.230	3.550.493.096	28.227.162.326
tài sản không phân bổ của bộ phận			57.277.084.710
g tài sản			85.504.247.036
hải trả trực tiếp của bộ phận			-
hải trả không phân bổ của bộ phận			35.144.339.247
g nợ phải trả			35.144.339.247

l vực kinh doanh

Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là khai thác đá và sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn. Do vậy, g ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 02 năm 2023



Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

Số 54.../AMC-PTC

V/v giải trình chỉ tiêu BCTC năm 2022

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 giảm 11% so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Quý IV		Tăng, giảm (%)
		Năm 2022	Năm 2021	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.171.459.239	157.803.608.857	105%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	165.171.459.239	157.803.608.857	105%
4	Giá vốn hàng bán	88.521.723.094	87.009.376.770	102%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	76.649.736.145	70.794.232.087	108%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	717.169.346	394.367.227	182%
7	Chi phí tài chính	1.013.562.024	916.971.405	111%
-	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>489.404.000</i>	<i>627.905.053</i>	<i>78%</i>
8	Chi phí bán hàng	58.574.319.378	53.873.236.823	109%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.083.070.693	8.351.115.404	109%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.695.953.396	8.047.275.682	108%
11	Thu nhập khác	336.608.347	650	
12	Chi phí khác	818.422.614	40.504.696	
13	Lợi nhuận khác	(481.814.267)	(40.504.046)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.214.139.129	8.006.771.636	103%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.894.667.360	927.725.664	204%
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.319.471.769	7.079.045.972	89%

2. Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021

Năm 2022, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5%, Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV tăng 8%, nhưng Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân: Trong năm 2022, công ty bị truy thu thuế TNDN (từ năm 2019 đến năm 2021) theo Quyết định số 2492/QĐ-CT ngày 30/09/2022 của Cục thuế Nghệ An, số tiền: 716.423.064 đồng.

Trân trọng!

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2023

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



LÊ VĂN CHIẾN